BỘ TÀI CHÍNH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHO BẠC NHÀ NƯỚC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH**

**Chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KBNN ngày tháng 03 năm 2022 của Kho bạc Nhà nước)*

# CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

## I. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Quy định này mô tả về đặc tả kỹ thuật, định dạng cấu trúc, thành phần dữ liệu và phương thức truyền nhận hồ sơ giao dịch thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước từ phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước sử dụng phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước theo quy định của Thông tư số 87/2021/TT-BTC ngày 8/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

## II. Giải thích thuật ngữ, từ viết tắt

1. Đơn vị kết nối: Là các cơ quan, tổ chức đã đăng ký giao dịch với Kho bạc Nhà nước và có tài khoản sử dụng trên Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước.

2. KBNN: Kho bạc Nhà nước.

3. ĐVSDNS: Đơn vị sử dụng ngân sách.

4. CNTT: Công nghệ thông tin.

5. DVCTT: Là trang thông tin điện tử, nơi cung cấp các dịch vụ hành chính công thuộc lĩnh vực KBNN cho các cơ quan, tổ chức trên môi trường mạng.

6. KBNN-Gateway: Cổng trao đổi dữ liệu của KBNN. Cho phép kết nối, tích hợp dữ liệu từ phần mềm ứng dụng của Đơn vị kết nối đến hệ thống DVCTT KBNN cũng như các hệ thống khác của KBNN.

7. API: Viết tắt của Application Programming Interface – Giao diện lập trình ứng dụng.

## III. An ninh, an toàn thông tin

1. Đơn vị kết nối có trách nhiệm xây dựng và triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin cho hệ thống CNTT kết nối đến hệ thống DVCTT KBNN.

2. Bảo đảm tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu được xử lý trong các ứng dụng trong quá trình kết nối với hệ thống của KBNN.

3. Việc truy cập hệ thống của Đơn vị kết nối phải được phân quyền đến từng bộ phận, cá nhân sử dụng để bảo vệ các lớp thông tin khác nhau.

4. Máy trạm giao dịch của Đơn vị kết nối phải thực hiện các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin gồm: cài đặt mật khẩu cho máy tính; cài đặt phần mềm diệt virus…

## IV. Điều kiện kết nối

Các đơn vị đáp ứng các điều kiện sau đây được kết nối trực tiếp từ hệ thống của đơn vị đến hệ thống DVCTT KBNN:

1. Đơn vị sử dụng ngân sách đã đăng ký sử dụng DVCTT với KBNN;

2. Chủ tài khoản, ủy quyền chủ tài khoản, kế toán trưởng, ủy quyền kế toán trưởng đã đăng ký chứng thư số và được KBNN nơi giao dịch chấp thuận;

3. Sử dụng hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng kết nối trực tiếp với KBNN-Gateway đáp ứng yêu cầu của Luật giao dịch điện tử và các văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch điện tử và chữ ký số có liên quan; Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Thông tư số 22/2020/TT-BTTTT ngày 7/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra ký số; Thông tư số 87/2021/TT-BTC ngày 8/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước; Yêu cầu kỹ thuật kết nối và tích hợp tại Chương II của Quy định này;

4. Có thông báo gửi KBNN nơi đơn vị giao dịch về việc sử dụng phần mềm ứng dụng kết nối trực tiếp tới hệ thống DVCTT KBNN để thực hiện trao đổi thông tin, truyền nhận hồ sơ giao dịch thủ tục hành chính trong lĩnh vực KBNN theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

## V. Quy trình xử lý sự cố

1. Đơn vị kết nối thông báo cho KBNN ngay khi phát hiện sự cố liên quan đến kết nối, sự cố mất an toàn thông tin qua địa chỉ email: hotrocntt@vst.gov.vn.

2. Đơn vị kết nối phối hợp với KBNN tìm nguyên nhân xảy ra sự cố, phương hướng và biện pháp khắc phục sự cố.

3. KBNN thông báo lại kết quả xử lý sự cố cho Đơn vị kết nối từ địa chỉ email: [hotrocntt@vst.gov.vn](mailto:hotrocntt@vst.gov.vn). Thời gian phản hồi không quá 1 ngày làm việc.

## VI. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp Đơn vị kết nối không tuân thủ Quy định này, tùy theo mức độ vi phạm, KBNN có thể áp dụng một trong số các hình thức xử lý sau đây:

a. Tạm ngừng kết nối.

b. Hủy bỏ kết nối.

2. Trường hợp vi phạm của Đơn vị kết nối gây thiệt hại cho hệ thống DVCTT KBNN và KBNN-Gateway, KBNN có thể xem xét, áp dụng các hình thức xử lý theo quy định của pháp luật.

# CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

## I. Địa chỉ cổng trao đổi dữ liệu của hệ thống DVCTT KBNN

Địa chỉ cung cấp cổng trao đổi dữ liệu của hệ thống DVCTT KBNN qua internet: <https://kbnngateway.vst.mof.gov.vn/dvc>.

## II. Mô hình trao đổi thông tin

Mô hình trao đổi thông tin giữa phần mềm ứng dụng của Đơn vị kết nối với hệ thống DVCTT KBNN như sau:



## III. Sơ đồ luồng gửi hồ sơ



Sơ đồ luồng quy trình gửi hồ sơ lên hệ thống DVCTT KBNN từ phần mềm ứng dụng của đơn vị:

*- Bước 1:* Phần mềm của đơn vị kết nối gửi yêu cầu đến API đăng nhập hệ thống DVCTT được cung cấp bởi KBNN-Gateway thông qua tài khoản của người dùng DVCTT KBNN đã đăng ký với KBNN nơi đơn vị giao dịch.

*- Bước 1.1:* Hệ thống KBNN-Gateway kiểm tra thông tin đăng nhập.

*- Bước 1.2:* Hệ thống KBNN-Gateway trả về kết quả kiểm tra thông tin đăng nhập. Nếu kết quả kiểm tra không hợp lệ, hệ thống KBNN-Gateway trả kết quả lỗi và kết thúc quy trình. Nếu kết quả kiểm tra hợp lệ và tài khoản đăng nhập là của chủ tài khoản, hệ thống KBNN-Gateway trả kết quả thành công có chứa token (có thời hạn) để xác thực khi gọi các API khác và chuyển sang bước 2 nếu hồ sơ có tệp đính kèm, chuyển sang bước 3 nếu hồ sơ không có tệp đính kèm.

*- Bước 2:* Phần mềm ứng dụng của đơn vị gọi đến API tải tệp để gửi tệp đính kèm đã ký số lên hệ thống KBNN-Gateway.

*- Bước 2.1:* Hệ thống KBNN-Gateway thực hiện lưu tệp.

*- Bước 2.2:* Hệ thống KBNN-Gateway trả kết quả lưu tệp cho phần mềm ứng dụng của đơn vị. Nếu kết quả lưu tệp thành công, chuyển sang bước 3.

*- Bước 3:* Phần mềm ứng dụng của đơn vị gọi đến API giao nhận hồ sơ để gửi hồ sơ lên DVCTT.

*- Bước 3.1:* Hệ thống KBNN-Gateway thực hiện các bước xác thực người dùng, xác thực chữ ký số trên hồ sơ đối với các chức danh kế toán trưởng và chủ tài khoản; nếu xác thực thành công, KBNN-Gateway lưu hồ sơ vào hệ thống DVCTT.

*- Bước 3.2:* Hệ thống KBNN-Gateway trả kết quả giao nhận hồ sơ cho phần mềm ứng dụng của đơn vị và kết thúc các bước gửi hồ sơ.

## IV. Các mẫu chứng từ

Kho bạc Nhà nước công bố chuẩn kết nối cho các hồ sơ gồm các mẫu chứng từ sau đây được ban hành theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/01/2020 quy định thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước: 05a (C2-03/NS), 06 (C2-05a/NS), 07 (M01), 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS), 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB) và các tài liệu kèm theo.

## V. Các dịch vụ (API) được cung cấp bởi KBNN-Gateway

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dịch vụ** | **Mô tả** | **URL** | **Method** |
| 1 | Login | Đăng nhập vào hệ thống DVCTT | /Login | POST |
| 2 | Logout | Đăng xuất khỏi hệ thống DVCTT | /Logout | POST |
| 3 | CheckDocumentStatus | Kiểm tra trạng thái hồ sơ | /CheckDocumentStatus | POST |
| 4 | SendDocument | Giao nhận hồ sơ | /SendDocument | POST |
| 5 | Download | Tải xuống giấy báo nợ | /Download | GET |
| 6 | Upload | Tải lên tệp đính kèm | /Upload | POST |

### **1. Login**

* Header: Default
* Body:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biến** | **Kiểu** | **Bắt buộc** | **Mặc định** | **Mô tả** |
| 1 | UserName | String | Có |  | Tên đăng nhập |
| 2 | Password | String | Có |  | Mật khẩu |
| 3 | BudgetCode | String | Có |  | Mã quan hệ ngân sách |
| 4 | ComputerIP | String | Có |  | IP Public máy tính khách hàng |
| 5 | ComputerName | String | Có |  | Tên máy tính của khách hàng |
| 6 | Description | String | Có |  | Mô tả |

* Response: Đối tượng ServiceResult, trong đó Data là đối tượng LoginResponse

### **2. Logout**

* Header

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Key** | **Value** | **Mô Tả** |
| 1 | Authorization | Bearer Token trả về khi login |  |

* Param

Không có

* Response

Đối tượng ServiceResult

### **3. CheckDocumentStatus**

* Header

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Key** | **Value** | **Mô Tả** |
| 1 | Authorization | Bearer Token trả về khi login |  |
| 2 | Salt-Token | Private Token trả về khi login |  |
| 3 | Hashed-Data | Body hash SHA256 với salt được trả về khi login |  |

* Body

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kiểu** | **Bắt buộc** | **Mặc định** | **Mô tả** | |
| 1 | Mảng obj DocumentStatusParam | Có | NONE | | Danh sách các Document |

*Ví dụ:*

[

        {

            “DocumentCode”: “M21\_ZZZZZZ0\_888800005”,

            “RefInfo”: [

                {“v\_so\_chung\_tu”:”1231231123”},

                {“v\_so\_chung\_tu”:”1231211”},

                {“v\_so\_chung\_tu”:”1231231231111123”}

                ]

        },

        {

            “DocumentCode”: “M21\_ZZZZZZ0\_888800004",

            "RefInfo": [

                {"v\_so\_chung\_tu":"1231231123"},

                {"v\_so\_chung\_tu":"1231211"},

                {"v\_so\_chung\_tu":"1231231231111123"}

                ]

        }

]

* Respone

Đối tượng ServiceResult, trong đó Data là đối tượng danh sách các DocumentStatusResponse.

### **4. SendDocument**

Trường hợp gửi hồ sơ có chứa tệp đính kèm, cần thực hiện bước gửi tệp đính kèm lên máy chủ KBNN-Gateway bằng API **Upload**. Sau khi **Upload** thành công, KBNN-Gateway sẽ trả về thông tin fileId của các file đã gửi lên. Cần gán (bind) thông tin này vào trường fileId của đối tượng RefDetailAttach. Sau đó mới thực hiện API SendDocument.

* Header

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Key** | **Value** | **Mô Tả** |
| 1 | Authorization | Bearer Token trả về khi login |  |
| 2 | Salt-Token | Private Token trả về khi login |  |
| 3 | Hashed-Data | Body hash SHA256 với salt được trả về khi login |  |

* Body: Bao gồm thông tin đăng nhập và thông tin hồ sơ như mô tả ở các mục sau đây

#### **4.1. Thông tin LoginInfo**

Cung cấp thông tin để đăng nhập hệ thống DVC lấy thông tin chứng thư số để xác thực với dữ liệu gửi từ các máy trạm lên hệ thống DVC

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biến** | **Kiểu** | **Bắt buộc** | **Mô tả** | **Mặc định** |
| 1 | UserName | String | Có | Tên đăng nhập |  |
| 2 | Password | String | Có | Mật khẩu |  |
| 3 | BudgetCode | String | Có | Mã quan hệ ngân sách |  |
| 4 | HeadOfDepartmentUserName | String | Có | Tên đăng nhập chủ tài khoản |  |
| 5 | ChiefAccountantUserName | String | Có | Tên đăng nhập kế toán trưởng |  |
| 6 | HeadOfDepartmentCertInfor | String | Có | Chữ ký số trên dữ liệu xác thực của chủ tài khoản, chương trình của đơn vị kết nối bóc tách ra từ v\_chu\_ky\_so\_ctk chữ ký số trong đối tượng Document |  |
| 7 | ChiefAccountantCertInfo | String | Có | Chữ ký số trên dữ liệu xác thực của kế toán trưởng, chương trình của đơn vị kết nối bóc tách ra từ v\_chu\_ky\_so\_ktt chữ ký số trong đối tượng Document |  |

#### **4.2. Thông tin chung của hồ sơ (Document)**

Cung cấp thông tin chung của hồ sơ gửi lên DVC

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài tối đa** | **Bắt buộc** | **Ghi chú** |
| 1 | v\_ma\_ho\_so | String | 100 | Có | Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC:  XYY\_ZZZZZZZ\_KBNN99999: Trong đó:  - X là mã định danh loại hồ sơ do KBNN cung cấp theo từng nguồn dữ liệu  - YY là 2 ký tự cuối của năm ngân sách  - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án  - KBNN là số hiệu kho bạc  - 99999: 5 ký tự cuối là số tăng dần. |
| 2 | v\_dm\_hs\_ksc\_id | Number |  | Có | Thông tin ID hồ sơ kiểm soát chi |
| 3 | v\_ma\_dvgd | String | 50 | Có | Mã đơn vị giao dịch |
| 4 | v\_ma\_dvgd\_dvqhns | String | 50 | Có | Mã ĐVQHNS đơn vị giao dịch |
| 5 | v\_du\_lieu\_toan\_van | String | 100 | Có | Dữ liệu xác thực đã chuyển sang chuỗi băm sau khi mã hóa chuẩn MD5 theo quy định của hệ thống DVC |
| 6 | v\_du\_lieu\_xac\_thuc | String | 32000 | Có | Dữ liệu hồ sơ theo định dạng XML (Theo cấu trúc được nêu tại mục VIII.1 của quy định này) |
| 7 | v\_chu\_ky\_so\_ktt | String | 32000 | Có | Thông tin chữ ký số của Kế toán trưởng có cấu trúc xml theo quy định của hệ thống KBNN-Gateway (Theo cấu trúc được nêu tại mục VIII.2 của quy định này) |
| 8 | v\_chu\_ky\_so\_ctk | String | 32000 | Có | Thông tin chữ ký số của Kế toán trưởng có cấu trúc xml theo quy định của hệ thống KBNN- Gateway (Theo cấu trúc được nêu tại mục VIII.2 của quy định này) |
| 9 | v\_tieu\_de | String | 150 | Có | Thông tin tiêu đề hồ sơ gửi lên DVC |

#### **4.3. Thông tin chung của mẫu chứng từ 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS)**

Cung cấp thông tin đầu vào của các chứng từ 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS)

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_ma\_ho\_so | String | 100 | Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC |
| 2 | v\_gn\_tailieu\_id | Number |  | ID của 16a1: 423  ID của 16a2: 500 |
| 3 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ sinh theo quy định DVC:  XYYMMDD\_ZZZZZZZ\_KBNN999: Trong đó:  - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu;  - YYMMDD là định dang ngày của chứng từ;  - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án;  - KBNN là số hiệu kho bạc;  - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất. |
| 4 | v\_la\_tienmat | Number |  |  |
| 5 | v\_so\_thu\_tu | Number |  |  |
| 6 | v\_chungtu\_tong\_so\_tien | Number |  | Tổng số tiền của chứng từ |
| 7 | v\_chungtu\_so\_ct\_giay | String | 50 | Số chứng từ giấy trên phần mềm ứng dụng |
| 8 | v\_chungtu\_sotk\_so | String | 50 | Số tài khoản thực hiện giao dịch với KBNN |
| 9 | v\_chungtu\_dm\_tiente | String | 3 | Mã đơn vị tiền tệ chứng từ sử dụng |
| 10 | v\_ngay\_chung\_tu | String | 10 | Ngày chứng từ trên phần mềm ứng dụng (dd/MM/yyyy) |
| 11 | v\_thucchi\_tamung | Number |  | Là thực chi hay tạm ứng (0 hoặc 1) |
| 12 | v\_chuyenkhoan\_tienmat | Number |  | Là chuyển khoản hay tiền mặt (0 hoặc 1) |
| 13 | v\_ut\_dktt | Number |  | Ứng trước điều kiện thanh toán |
| 14 | v\_hdk | String | 50 | Hợp đồng khung |
| 15 | v\_hdth | String | 50 | Hợp đồng thực hiện |
| 16 | v\_dvqhns\_ma | String | 20 | Mã đơn vị quan hệ ngân sách |
| 17 | v\_dvqhns\_vt | String | 70 | Tên viết tắt đơn vị quan hệ ngân sách (<70 ký tự) để đi ngân hàng |
| 18 | v\_dvqhns\_sotk\_so | String | 50 | Số tài khoản đơn vị thực hiện giao dịch |
| 19 | v\_dvqhns\_kbnn\_ma | String | 20 | Mã KBNN thực hiện giao dịch |
| 20 | v\_dvqhns\_capns\_ma | String | 1 | Mã cấp ngân sách của đơn vị |
| 21 | v\_dvqhns\_namns | String | 4 | Năm ngân sách |
| 22 | v\_dvqhns\_ctmt\_ma | String | 20 | Mã chương trình mục tiêu |
| 23 | v\_dv\_nopthue\_ten | String | 500 | Tên đơn vị nộp thuế |
| 24 | v\_dv\_nopthue\_masothue | String | 100 | Mã số thuế đơn vị nộp thuế |
| 25 | v\_dv\_nopthue\_ndkt\_ma | String | 4 | Mã nội dung kinh tế đơn vị nộp thuế |
| 26 | v\_dv\_nopthue\_chuong\_ma | String | 3 | Mã chương đơn vị nộp thuế |
| 27 | v\_dv\_nopthue\_cqthu\_ma | String | 7 | Mã cơ quan thu đơn vị nộp thuế |
| 28 | v\_dv\_nopthue\_kb\_hachtoan | String | 150 |  |
| 29 | v\_dv\_nopthue\_sotiennop | Number |  | Số tiền nộp thuế |
| 30 | v\_dv\_nhantien\_ma | String | 20 | Mã đơn vị nhận tiền |
| 31 | v\_dv\_nhantien\_ten | String | 240 | Tên đơn vị nhận tiền |
| 32 | v\_dv\_nhantien\_diachi | String | 240 | Địa chỉ đơn vị nhận tiền |
| 33 | v\_dv\_nhantien\_sotk\_so | String | 255 | Số tài khoản đơn vị nhận tiền |
| 34 | v\_dv\_nhantien\_nganhang\_ma | String | 8 | Mã ngân hàng đơn vị nhận tiền |
| 35 | v\_dv\_nhantien\_kbnn\_ten | String | 255 | Tên KBNN đơn vị nhận tiền |
| 36 | v\_dv\_nhantien\_ctmt\_id | String | 5 | Mã chương trình mục tiêu của đơn vị nhận tiền |
| 37 | v\_dv\_nhantien\_sotiennhan | String | 50 | Số tiền của đơn vị nhận tiền |
| 38 | v\_nguoinhan\_hoten | String | 150 | Họ tên người nhận tiền |
| 39 | v\_nguoinhan\_so\_cmnd | String | 20 | Số chứng minh thư nhân dân người nhận |
| 40 | v\_nguoinhan\_ngaycap\_cmnd | String | 10 | Ngày cấp chứng minh thư người nhận |
| 41 | v\_nguoinhan\_noicap\_cmnd | String | 150 | Nơi cấp chứng minh thư người nhận |
| 42 | v\_tong\_so\_tien | Number |  | Tổng số tiền của chứng từ |
| 43 | v\_par1 | String | 240 |  |
| 44 | v\_par2 | String | 240 |  |
| 45 | v\_par3 | String | 240 |  |
| 46 | v\_dv\_nopthue\_kythue | String | 200 | Thông tin kỳ thuế |
| 47 | v\_ma\_dvgd\_dvqhns | String | 20 | Mã quan hệ ngân sách đơn vị giao dịch |
| 48 | v\_ma\_dvgd | String | 7 | Mã đơn vị giao dịch |
| 49 | v\_chu\_ky\_so\_ctk | String | 32000 | Dữ liệu ký số của chủ tài khoản theo cấu trúc DVC |
| 50 | v\_chu\_ky\_so\_ktt | String | 32000 | Dữ liệu ký số của kế toán trưởng theo cấu trúc DVC |
| 51 | v\_dv\_nhantien\_loai | Number |  | Loại cơ quan thanh toán (0: Kho bạc; 1: Ngân hàng) |
| 52 | v\_tg\_ky\_so\_ktt | date |  | Thời gian kế toán trưởng ký |
| 53 | v\_tg\_ky\_so\_ctk | date |  | Thời gian chủ tài khoản ký |
| 54 | v\_username\_ktt | String | 100 | Kế toán trưởng |
| 55 | v\_username\_ctk | String | 100 | Chủ tài khoản |

Thông tin bắt buộc của người trả tiền đã được đăng ký trong hệ thống bao gồm: v\_dvqhns\_ma, v\_dvqhns\_sotk\_so.

Trường hợp hình thức thanh toán là chuyển khoản tại ngân hàng thì các trường thông tin bắt buộc là: v\_dv\_nhantien\_ten, v\_dv\_nhantien\_diachi, v\_dv\_nhantien\_sotk\_so, v\_dv\_nhantien\_kbnn\_ten; các trường v\_nguoinhan\_hoten, v\_nguoinhan\_so\_cmnd, v\_nguoinhan\_ngaycap\_cmnd, v\_nguoinhan\_noicap\_cmnd để trống.

Trường hợp hình thức thanh toán là tiền mặt thì các trường thông tin bắt buộc là: v\_nguoinhan\_hoten, v\_nguoinhan\_so\_cmnd, v\_nguoinhan\_ngaycap\_cmnd, v\_nguoinhan\_noicap\_cmnd.

Trường hợp thanh toán tại KBNN thì trường v\_dv\_nhantien\_nganhang\_ma truyền vào là mã KBNN thanh toán.

#### **4.4. Thông tin hạch toán của mẫu chứng từ 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS)**

Cung cấp thông tin đầu vào chi tiết hạch toán của các chứng từ 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS)

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ trên hệ thống DVC |
| 2 | v\_noi\_dung | String | 500 | Nội dung chi tiết |
| 3 | v\_dm\_ndkt\_ma | String | 4 | Mã nội dung kinh tế |
| 4 | v\_dm\_chuong\_ma | String | 3 | Mã chương |
| 5 | v\_dm\_nganh\_kt\_ma | String | 3 | Mã ngành |
| 6 | v\_so\_tien | Number |  | Số tiền |
| 7 | v\_dm\_nguonchi\_ma | String | 2 | Mã nguồn chi |
| 8 | v\_dv\_nopthue | String | 50 | Số tiền nộp thuế |
| 9 | v\_dv\_nhantien | String | 50 | Số tiền nhận |
| 10 | v\_ma\_hang | Number |  | Số thứ tự dòng chi tiết |

#### **4.5. Thông tin chung của mẫu chứng từ 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB)**

Cung cấp thông tin đầu vào của các chứng từ 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB)

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_ma\_ho\_so | String | 100 | Mã Hồ sơ gửi DVC |
| 2 | v\_gn\_tailieu\_id | Number |  | ID tài liệu 16c1 (425), 16c3 (421) |
| 3 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ sinh theo quy định DVC:  XYYMMDD\_ZZZZZZZ\_KBNN999: Trong đó:  - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu;  - YYMMDD là định dang ngày của chứng từ;  - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án;  - KBNN là số hiệu kho bạc;  - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất. |
| 4 | v\_la\_tienmat | Number |  | Có sử dụng tiền mặt hay không |
| 5 | v\_so\_thu\_tu | Number |  | Số thứ tự của các chứng từ |
| 6 | v\_chungtu\_tong\_so\_tien | Number |  | Tổng số tiền của chứng từ |
| 7 | v\_chungtu\_so\_ct\_giay | String | 50 | Số chứng từ lấy trên phần mềm ứng dụng |
| 8 | v\_chungtu\_sotk\_so | String | 50 | Số tài khoản giao dịch với kho bạc |
| 9 | v\_chungtu\_dm\_tiente | String |  | Đơn vị tiền tệ sử dụng |
| 10 | v\_ngay\_chung\_tu | Number |  | Ngày lập chứng từ |
| 11 | v\_dvqhns\_ma | String | 20 | Mã đơn vị quan hệ ngân sách giao dịch |
| 12 | v\_dvqhns\_vt | String | 70 | Tên viết tắt của đơn vị < 70 ký tự để đi ngân hàng |
| 13 | v\_dvqhns\_diachi | String | 240 | Địa chỉ đơn vị |
| 14 | v\_dv\_nopthue\_ma | String | 50 | Mã đơn vị nộp thuế |
| 15 | v\_dv\_nopthue\_ten | String | 500 | Tên đơn vị nộp thuế |
| 16 | v\_dv\_nopthue\_ndkt\_ma | String | 4 | Mã nội dung kinh tế đơn vị nộp thuế |
| 17 | v\_dv\_nopthue\_chuong\_ma | String | 3 | Mã chương đơn vị nộp thuế |
| 18 | v\_dv\_nopthue\_cqthu\_ma | String | 50 | Mã cơ quan thu đơn vị nộp thuế |
| 19 | v\_kbnn\_hach\_toan | String | 4 | Thông tin kho bạc hạch toán |
| 20 | v\_dv\_nhantien\_ten | String | 70 | Tên đơn vị nhận tiền |
| 21 | v\_dv\_nhantien\_diachi | String | 240 | Địa chỉ đơn vị nhận tiền |
| 22 | v\_dv\_nhantien\_sotk\_so | String | 50 | Số tài khoản đơn vị nhận tiền |
| 23 | v\_par1 | String | 240 |  |
| 24 | v\_par2 | String | 240 |  |
| 25 | v\_par3 | String | 240 |  |
| 26 | v\_par6 | String | 240 |  |
| 27 | v\_dvqhns\_namns | String | 4 | Năm ngân sách |
| 28 | v\_dv\_nopthue\_kythue | String | 200 | Thông tin kỳ thuế |
| 29 | v\_dv\_nopthue\_stk | String | 200 | Thông tin số tờ khai nộp thuế |
| 30 | v\_dv\_tratien\_kbnn\_nh\_ten | String | 1024 | Tên kho bạc đơn vị trả tiền |
| 31 | v\_dv\_nhantien\_kbnn\_nh\_ten | String | 1024 | Tên kho bạc đơn vị nhận tiền |
| 32 | v\_dv\_tratien\_loai | Number |  | Loại cơ quan thanh toán đơn vị trả tiền |
| 33 | v\_dv\_nhantien\_loai | Number |  | Loại cơ quan thanh toán đơn vị nhận tiền |
| 34 | v\_dv\_tratien\_sotk\_so | String | 50 | Số tài khoản đơn vị trả tiền |
| 35 | v\_dv\_tratien\_capns\_ma | String | 50 | Mã cấp ngân sách đơn vị trả tiền |
| 36 | v\_dv\_tratien\_nganhang\_ma | String | 50 | Mã ngân hàng đơn vị trả tiền |
| 37 | v\_dv\_nhantien\_nganhang\_ma | String | 50 | Mã ngân hàng đơn vị nhận tiền |
| 38 | v\_dv\_nhantien\_sotien | Number |  | Số tiền nhận |
| 39 | v\_tong\_so\_tien | Number |  | Tổng số tiền của chứng từ |
| 40 | v\_thucchi\_tamung | Number |  | Thực chi hay là tạm ứng |
| 41 | v\_chuyenkhoan\_tienmat | Number |  | Chuyển khoản hay là tiền mặt |
| 42 | v\_nguoinhan\_hoten | String | 70 | Họ và tên người nhận |
| 43 | v\_nguoinhan\_so\_cmnd | String | 50 | Số CMND người nhận |
| 44 | v\_nguoinhan\_noi\_cap\_cmnd | String | 240 | Nơi cấp CMND người nhận |
| 45 | v\_nguoinhan\_ngay\_cap\_cmnd | date |  | Ngày cấp CMND người nhận |
| 46 | v\_ma\_nha\_tai\_tro | String | 7 | Mã nhà tài trợ |
| 47 | v\_ma\_dvgd\_dvqhns | String | 20 | Mã đơn vị QHNS của đơn vị giao dịch |
| 48 | v\_ma\_dvgd | String | 20 | Mã đơn vị giao dịch |
| 49 | v\_chu\_ky\_so\_ctk | String | 32000 | Dữ liệu ký số của chủ tài khoản theo cấu trúc DVC |
| 50 | v\_chu\_ky\_so\_ktt | String | 32000 | Dữ liệu ký số của kế toán trường theo cấu trúc DVC |
| 51 | v\_tg\_ky\_so\_ktt | date |  | Thời gian kế toán trưởng ký |
| 52 | v\_tg\_ky\_so\_ctk | date |  | Thời gian chủ tài khoản ký |
| 53 | v\_username\_ktt | String | 100 | Kế toán trưởng |
| 54 | v\_username\_ctk | String | 100 | Chủ tài khoản |

Thông tin bắt buộc của người trả tiền đã được đăng ký trong hệ thống bao gồm: v\_dvqhns\_ma, v\_dvqhns\_sotk\_so.

Trường hợp hình thức thanh toán là chuyển khoản tại ngân hàng thì các trường thông tin bắt buộc là: v\_dv\_nhantien\_ten, v\_dv\_nhantien\_diachi, v\_dv\_nhantien\_sotk\_so, v\_dv\_nhantien\_kbnn\_nh\_ten; các trường v\_nguoinhan\_hoten, v\_nguoinhan\_so\_cmnd, v\_nguoinhan\_ngay\_cap\_cmnd, v\_nguoinhan\_noi\_cap\_cmnd để trống.

Trường hợp hình thức thanh toán là tiền mặt thì các trường thông tin bắt buộc là: v\_nguoinhan\_hoten, v\_nguoinhan\_so\_cmnd, v\_nguoinhan\_ngaycap\_cmnd, v\_nguoinhan\_noicap\_cmnd.

Trường hợp thanh toán tại KBNN thì trường v\_dv\_nhantien\_nganhang\_ma truyền vào là mã KBNN thanh toán.

#### **4.6. Thông tin hạch toán của mẫu chứng từ 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB)**

Cung cấp thông tin hạch toán chi tiết đầu vào của các chứng từ 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB)

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ trên hệ thống DVC |
| 2 | v\_noi\_dung | String | 2048 | Nội dung chi tiết |
| 3 | v\_ngay\_chung\_tu | String | 10 | Ngày lập chứng từ |
| 4 | v\_so\_tien | Number |  | Số tiền hạch toán |
| 5 | v\_nop\_thue | Number |  | Số tiền nộp thuế |
| 6 | v\_thanh\_toan | Number |  | Số tiền thanh toán |
| 7 | v\_so\_tien\_nguyen\_te | Number |  | Số tiền nguyên tệ |
| 8 | v\_ma\_hang | Number |  | Số thứ tự dòng chi tiết |

#### **4.7. Thông tin chung của bảng kê 07 (M01)**

Cung cấp thông tin đầu vào của bảng kê 07(M01):

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_ma\_ho\_so | String | 100 | Mã hồ sơ gửi DVC |
| 2 | v\_gn\_tailieu\_id | Number |  | ID tài liệu bảng kê 07(99) |
| 3 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ sinh theo quy định DVC:  XYYMMDD\_ZZZZZZZ\_KBNN999: Trong đó:  - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu;  - YYMMDD là định dang ngày của chứng từ;  - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án;  - KBNN là số hiệu kho bạc;  - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất. |
| 4 | v\_so\_thu\_tu | Number |  | Số thứ tự của các chứng từ |
| 5 | v\_chungtu\_tong\_so\_tien | Number |  | Tổng số tiền của chứng từ |
| 6 | v\_chungtu\_so\_ct\_giay | String | 20 | Số chứng từ lấy trên phần mềm ứng dụng |
| 7 | v\_ngay\_chung\_tu | String | 10 | Ngày lập chứng từ |
| 8 | v\_dvqhns\_ma | String | 20 | Mã đơn vị quan hệ ngân sách giao dịch |
| 9 | v\_par1 | String | 240 |  |
| 10 | v\_dvqhns\_ctmt\_ma | String | 5 | Mã chương trình mục tiêu |
| 11 | v\_dvqhns\_nguon\_ma | String | 2 | Mã nguồn |
| 12 | v\_dvqhns\_capns\_ma | String | 1 | Mã cấp ngân sách |
| 13 | v\_ma\_dvgd\_dvqhns | String | 20 | Mã QHNS của đơn vị giao dịch |
| 14 | v\_ma\_dvgd | String | 20 | Mã đơn vị giao dịch |
| 15 | v\_chu\_ky\_so\_ctk | String | 32000 | Dữ liệu ký số của chủ tài khoản theo cấu trúc DVC |
| 16 | v\_chu\_ky\_so\_ktt | String | 32000 | Dữ liệu ký số của kế toán trường theo cấu trúc DVC |
| 17 | v\_tg\_ky\_so\_ktt | date |  | Thời gian kế toán trưởng ký |
| 18 | v\_tg\_ky\_so\_ctk | date |  | Thời gian chủ tài khoản ký |
| 19 | v\_username\_ktt | String | 100 | Kế toán trưởng |
| 20 | v\_username\_ctk | String | 100 | Chủ tài khoản |

#### **4.8. Thông tin chi tiết của bảng kê 07 (M01)**

Cung cấp thông tin chi tiết đầu vào của bảng kê 07 (M01):

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_so\_hoa\_don | String | 30 | Số hóa đơn |
| 2 | v\_chung\_tu\_so | String | 30 | Số chứng từ |
| 3 | v\_chung\_tu\_ngay | String | 10 | Ngày lập chứng từ |
| 4 | v\_dm\_ndkt\_ma | String | 4 | Mã nội dung kinh tế |
| 5 | v\_noi\_dung | String | 1024 | Nội dung chi tiết |
| 6 | v\_so\_tien | Number |  | Số tiền hạch toán |
| 7 | v\_ma\_hang | String | 50 | Số thứ tự dòng chi tiết |
| 8 | v\_ngay\_hoa\_don | String | 10 | Ngày hóa đơn |
| 9 | v\_so\_tien\_sl | Number |  | Số tiền |
| 10 | v\_so\_tien\_dm | Number |  | Số tiền |

#### **4.9. Thông tin chung của mẫu chứng từ 05a (C2-03/NS)**

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_ma\_ho\_so | String | 100 | Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC |
| 2 | v\_gn\_tailieu\_id | Number |  | Thông tin tài liệu ID theo DVC (88) |
| 3 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ sinh theo quy định DVC:  XYYMMDD\_ZZZZZZZ\_KBNN999: Trong đó:  - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu;  - YYMMDD là định dang ngày của chứng từ;  - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án;  - KBNN là số hiệu kho bạc;  - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất. |
| 4 | v\_la\_tienmat | String | 1 |  |
| 5 | v\_so\_thu\_tu | String | 3 |  |
| 6 | v\_chungtu\_tong\_so\_tien | String | 50 | Tổng số tiền của chứng từ |
| 7 | v\_chungtu\_so\_ct\_giay | String | 20 | Số chứng từ giấy trên phần mềm ứng dụng |
| 8 | v\_chungtu\_sotk\_so | String | 20 | Số tài khoản thực hiện giao dịch với KBNN |
| 9 | v\_chungtu\_dm\_tiente | String | 3 | Mã đơn vị tiền tệ chứng từ sử dụng |
| 10 | v\_ngay\_chung\_tu | String | 10 | Ngày chứng từ trên phần mềm ứng dụng (dd/MM/yyyy) |
| 11 | v\_tamung\_ungtruoc | String | 1 | Là thực chi hay tạm ứng (0 hoặc 1) |
| 12 | v\_dvqhns\_ma | String | 20 | Mã quan hệ ngân sách |
| 13 | v\_dvqhns\_sotk\_so | String | 20 | Số tờ khai |
| 14 | v\_dvqhns\_kbnn\_ma | String | 4 | Mã KBNN |
| 15 | v\_dvqhns\_capns\_ma | String | 1 | Mã cấp ngân sách |
| 16 | v\_dvqhns\_namns | String | 4 | Năm ngân sách |
| 17 | v\_dvqhns\_ctmt\_ma | String | 5 | Mã chương trình mục tiêu |
| 18 | v\_dvqhns\_cancu\_tu\_ut | Number |  | Căn cứ số dư: là tạm ứng hay ứng trước |
| 19 | v\_dvqhns\_cancu\_tu\_ut\_ngay | String | 10 | Ngày căn cứ số dư tạm ứng/ứng trước |
| 20 | v\_dvqhns\_cancu\_tu\_ut\_kbnn\_ma | String | 4 | Mã KBNN đề nghị thanh toán căn cứ Tạm ứng/ứng trước |
| 21 | v\_dvqhns\_cancu\_tu\_ut\_kbnn\_ten | String | 100 | Tên KBNN đề nghị thanh toán căn cứ Tạm ứng/ứng trước |
| 22 | v\_dvqhns\_thanhtoan\_tu\_ut | String | 1 | Thanh toán số tiền đã Tạm ứng hay ứng trước |
| 23 | v\_dvqhns\_thanhtoan\_tc\_ut | String | 1 | Thanh toán số tiền đã Tạm ứng hay ứng trước thành Thực chi hay ứng trước đủ điều kiện thanh toán |
| 24 | v\_tong\_so\_tien | Number |  | Tổng số tiền trên chứng từ |
| 25 | v\_par1 | String | 240 |  |
| 26 | v\_par2 | String | 240 |  |
| 27 | v\_par3 | String | 240 |  |
| 28 | v\_ma\_dvgd\_dvqhns | String | 7 | Mã QHNS của đơn vị giao dịch |
| 29 | v\_ma\_dvgd | String | 7 | Mã đơn vị giao dịch |
| 30 | v\_chu\_ky\_so\_ctk | String | 32000 | Dữ liệu ký số của chủ tài khoản theo cấu trúc DVC |
| 31 | v\_chu\_ky\_so\_ktt | String | 32000 | Dữ liệu ký số của kế toán trường theo cấu trúc DVC |
| 32 | v\_username\_ktt | String | 100 | Kế toán trưởng |
| 33 | v\_username\_ctk | String | 100 | Chủ tài khoản |
| 34 | v\_tg\_ky\_so\_ktt | date |  | Thời gian kế toán trưởng ký |
| 35 | v\_tg\_ky\_so\_ctk | date |  | Thời gian chủ tài khoản ký |

#### **4.10. Thông tin hạch toán của mẫu chứng từ 05a (C2-03/NS)**

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ trên hệ thống DVC |
| 2 | v\_noi\_dung | String | 2048 | Nội dung chi tiết |
| 3 | v\_dm\_ndkt\_ma | String | 4 | Mã nội dung kinh tế |
| 4 | v\_dm\_chuong\_ma | String | 3 | Mã chương |
| 5 | v\_dm\_nganh\_kt\_ma | String | 3 | Mã ngành kinh tế |
| 6 | v\_dm\_nguonchi\_ma | String | 2 | Mã nguồn chi |
| 7 | v\_so\_ung\_truoc | Number |  | Số ứng trước |
| 8 | v\_so\_de\_nghi | Number |  | Số đề nghị |
| 9 | v\_so\_phe\_duyet | Number |  | Số phê duyệt |
| 10 | v\_ma\_hang | Number |  | Số thứ tự |

#### **4.11. Thông tin chung của mẫu chứng từ 06 (C2-05a/NS)**

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_ma\_ho\_so | String | 100 | Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC |
| 2 | v\_gn\_tailieu\_id | Number |  | Thông tin tài liệu ID theo DVC (424) |
| 3 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ sinh theo quy định DVC:  XYYMMDD\_ZZZZZZZ\_KBNN999: Trong đó:  - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu;  - YYMMDD là định dang ngày của chứng từ;  - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án;  - KBNN là số hiệu kho bạc;  - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất. |
| 4 | v\_la\_tienmat | String | 1 |  |
| 5 | v\_so\_thu\_tu | String | 3 |  |
| 6 | v\_chungtu\_tong\_so\_tien | String | 50 | Tổng số tiền của chứng từ |
| 7 | v\_chungtu\_so\_ct\_giay | String | 50 | Số chứng từ giấy trên phần mềm ứng dụng |
| 8 | v\_chungtu\_sotk\_so | String | 50 | Số tài khoản thực hiện giao dịch với KBNN |
| 9 | v\_chungtu\_dm\_tiente | String | 3 | Mã đơn vị tiền tệ chứng từ sử dụng |
| 10 | v\_ngay\_chung\_tu | String | 10 | Ngày chứng từ trên phần mềm ứng dụng (dd/MM/yyyy) |
| 11 | v\_chuyenkhoan\_tienmat | String | 1 | Là chuyển khoản hay tiền mặt |
| 12 | v\_dv\_nop\_ma | String | 7 |  |
| 13 | v\_dv\_ma | String | 50 |  |
| 14 | v\_dv\_ten | String | 500 | Tên đơn vị |
| 15 | v\_dvnop\_sotk\_so | String | 50 | Số tờ khai |
| 16 | v\_dvnop\_nguoinop | String | 500 | Người nộp |
| 17 | v\_dvnop\_kbnn\_ma | String | 4 | Mã KBNN đơn vị nộp |
| 18 | v\_dvnop\_tk | String | 50 | Tài khoản đơn vị nộp |
| 19 | v\_dvnop\_qd\_so | String | 50 | Quyết định số |
| 20 | v\_dvnop\_nh\_ma | String | 8 | Mã ngân hàng đơn vị nộp |
| 21 | p\_dvnop\_kbnn\_nh\_ten | String | 100 | Tên KBNN đơn vị nộp |
| 22 | v\_dvnop\_loai | String | 1 | Loại đơn vị nộp |
| 23 | v\_dvnop\_sotk\_loai | String | 1 | Loại tờ khai |
| 24 | v\_dvnop\_qd\_ngay | String | 10 | Quyết định ngày |
| 25 | v\_dvdutoan\_ma | String | 50 | Mã đơn vị dự toán |
| 26 | v\_dvdutoan\_sotk\_so | String | 50 | Số tờ khai đơn vị dự toán |
| 27 | v\_dvdutoan\_kbnn\_ma | String | 4 | Mã KBNN đơn vị dự toán |
| 28 | v\_dvdutoan\_capns | String | 1 | Cấp ngân sách đơn vị dự toán |
| 29 | v\_dvdutoan\_namns | String | 4 | Năm ngân sách |
| 30 | v\_dvdutoan\_ckc\_hdk | String | 50 | Cam kết chi hợp đồng khung |
| 31 | v\_dvdutoan\_ckc\_hdth | String | 50 | Cam kết chi hợp đồng thực hiện |
| 32 | v\_dvdutoan\_ctmt\_ma | String | 5 | Mã chương trình mục tiêu |
| 33 | v\_tong\_so\_tien | String | 100 | Tổng số tiền trên chứng từ |
| 34 | v\_par1 | String | 500 |  |
| 35 | v\_par2 | String | 500 |  |
| 36 | v\_par3 | String | 500 |  |
| 37 | v\_par4 | String | 500 |  |
| 38 | v\_par5 | String | 500 |  |
| 39 | v\_ma\_dvgd\_dvqhns | String | 7 | Mã QHNS đơn vị giao dịch |
| 40 | v\_ma\_dvgd | String | 7 | Mã đơn vị giao dịch |
| 41 | v\_chu\_ky\_so\_ctk | String | 32000 | Chữ ký số chủ tài khoản |
| 42 | v\_chu\_ky\_so\_ktt | String | 32000 | Chữ ký số kế toán trưởng |
| 43 | v\_username\_ktt | String | 100 |  |
| 44 | v\_username\_ctk | String | 100 |  |
| 45 | v\_tg\_ky\_so\_ktt | Date |  | Ngày KTT ký số |
| 46 | v\_tg\_ky\_so\_ctk | Date |  | Ngày CTK ký số |

#### **4.12. Thông tin hạch toán của mẫu chứng từ 06 (C2-05a/NS)**

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_so\_chung\_tu | String | 25 | Số chứng từ |
| 2 | v\_noi\_dung | String | 2048 | Nội dung chi tiết |
| 3 | v\_dm\_ndkt\_ma | String | 4 | Mã nội dung kinh tế |
| 4 | v\_dm\_chuong\_ma | String | 3 | Mã chương |
| 5 | v\_dm\_nganh\_kt\_ma | String | 3 | Mã ngành kinh tế |
| 6 | v\_dm\_nguonchi\_ma | String | 2 | Mã nguồn chi |
| 7 | v\_so\_tien | Number |  | Số tiền |
| 8 | v\_nam\_kh | Number |  | Năm kế hoạch |
| 9 | v\_ma\_hang | Number |  |  |

#### **4.13. Thông tin tệp đính kèm (RefDetailAttach)**

| **STT** | **Thông tin** | **Kiểu dữ liệu** | **Độ dài** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | v\_ma\_ho\_so | String | 100 | Mã hồ sơ |
| 2 | v\_ngay\_ho\_so | String | 10 | Ngày hồ sơ |
| 3 | v\_ma\_kbnn | String | 4 | Mã KBNN |
| 4 | v\_ten\_file | String | 255 | Tên file |
| 5 | v\_ten\_tai\_lieu | String | 500 | Tên tài liệu |
| 6 | v\_so\_thu\_tu | Number |  | Số thứ tự tệp trong danh sách |
| 7 | fileId | String |  | Tên file trên thư mục tạm (trả về sau khi upload thành công) |
| 8 | v\_error\_code | String |  |  |

### **5. Download**

* Header: default
* Param: đường dẫn file lấy về từ API Check Document Status

*Ví dụ:* <https://kbnngateway.vst.mof.gov.vn/dvc/Download?file=global%2Fdvc%2Ffe%2Fgiaybaono.pdf> để tải về file có đường dẫn global/dvc/fe/giaybaono.pdf.

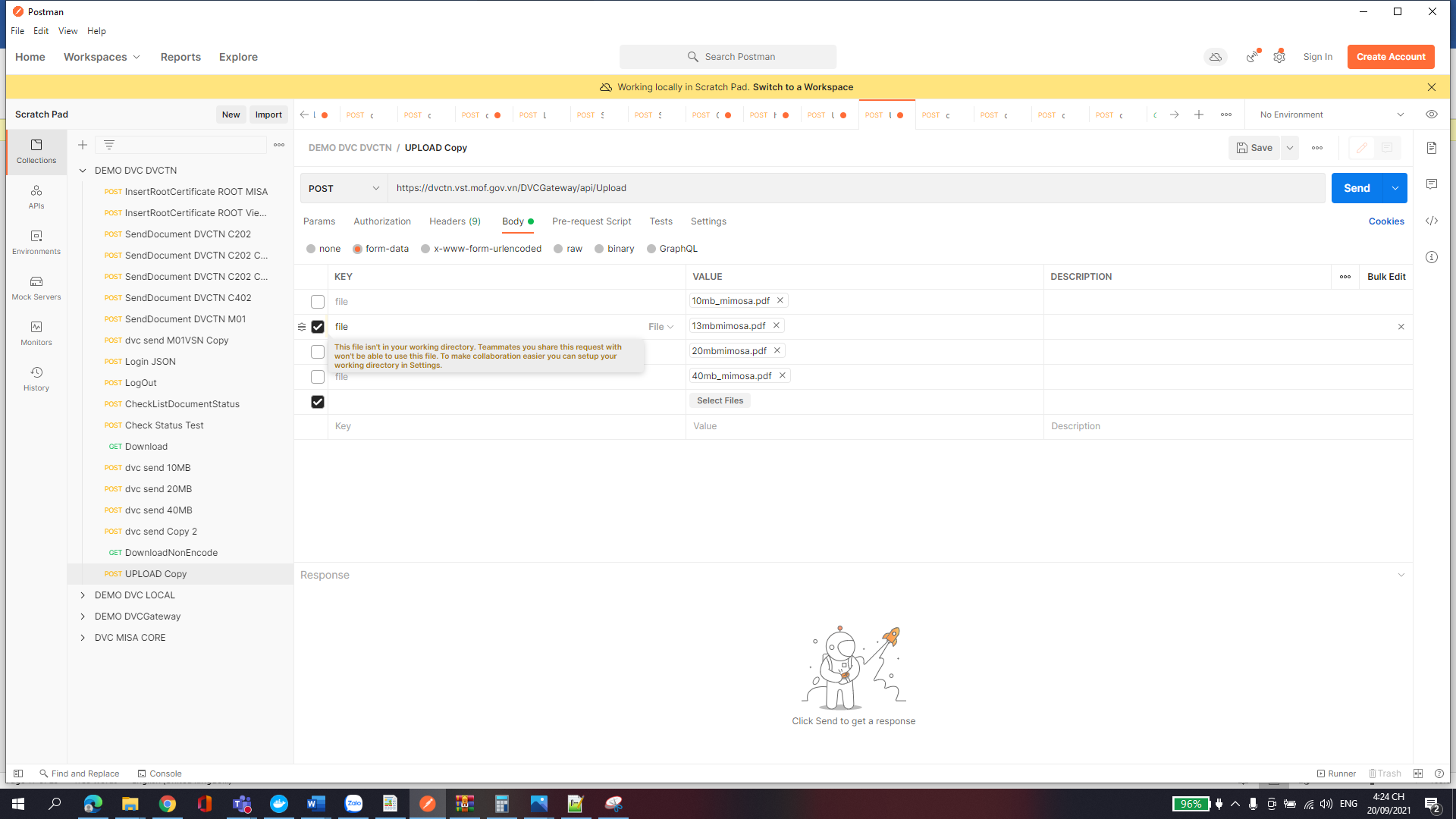
### **6. Upload**

* Header:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Key** | **Value** | **Mô tả** |
| 1 | Authorization | Bearer Token trả về khi login |  |

* Body: Form-data

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Key** | **Type** | **Value** |
| 1 | file | File | File |



* Respone

Đối tượng ServiceResult, trong đó Data là đối tượng danh sách các UploadResponse.

## VI. Quy tắc mã hóa

* Input:
  + Data: Chuỗi JSON body của request
  + Salt-Token: Chính là Private-Token trên response của api login trả về. Salt-Token có dạng là 1 JWT Token.
* Thuật toán:
  + Bước 1: Decode Base64 phần payload của Salt-Token để lấy chuỗi Salt.
  + Bước 2: Ghép chuỗi Data với Salt thu được ở bước trên, ép kiểu chuỗi vừa thu được thành dạng byte [] để thu source-bytes.
  + Bước 3: Hash source-bytes thu được bằng thuật toán SHA256 để thu được chuỗi mảng bytes đặt tên là hash-value.
  + Bước 4: Convert hash-value thành chuỗi hex-string bằng hàm getString (byte [] hash-value) thu được kết quả.
* Output: Chuỗi Hashed-Data dùng để xác thực.

## VII. Quy tắc ký số trên dữ liệu xác thực và tài liệu đính kèm

### **1. Quy tắc ký số dữ liệu xác thực**

- Đầu vào là chuỗi dữ liệu xác thực dạng xml (Xem cấu trúc ở Mục VIII.1, Chương II)

- Cast dữ liệu trên thành kiểu byte []

- Sử dụng thuật toán SHA2Managed, SHA256Managed, … theo thông tin của chứng thư số để mã hóa mảng byte [] bằng private key của chứng thư số và sinh chữ ký theo cấu trúc XML định nghĩa ở Mục VIII.2, Chương II.

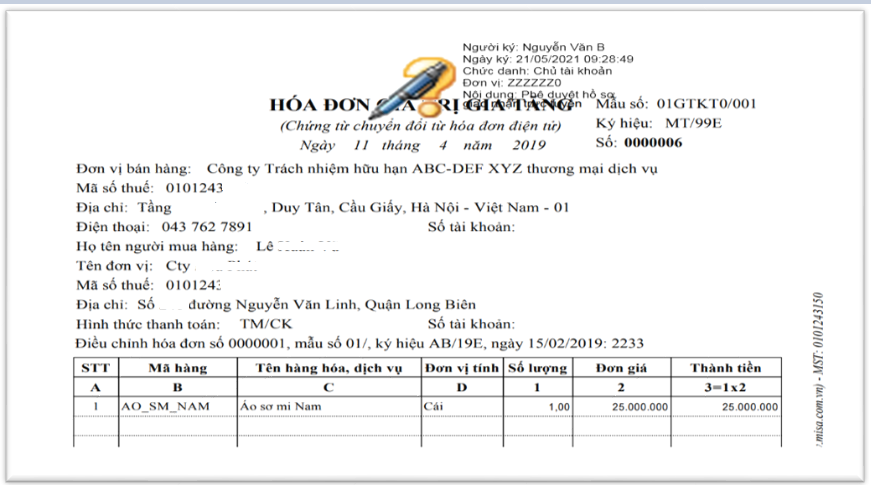
- Chữ ký số thu được được gán vào trường v\_chu\_ky\_so\_ktt, v\_chu\_ky\_so\_ctk tương ứng và đính vào thẻ <SignedContent> và <EnvelopedData>.

### **2. Quy tắc ký số tài liệu đính kèm**

- Đầu vào là tệp pdf

- Sinh chữ ký số bằng đầu vào là dữ liệu pdf, Private Key của chứng thư số bằng thuật toán đi kèm với chứng thư sau đó đính lại chữ ký số vào file pdf. Với C# sử dụng thư viện iTextSharp, với Java sử dụng thư viện iTextPdf.

- Layout Image chữ ký chứa các thông tin về người ký, ngày ký, chức danh ký, mã quan hệ ngân sách của đơn vị, nội dung ký được yêu cầu đính ở đầu tài liệu, căn giữa như mẫu dưới đây:



## VIII. Cấu trúc dữ liệu

### **1. Cấu trúc dữ liệu xác thực**

Cấu trúc XML của dữ liệu xác thực truyền tải các thông tin chung của hồ sơ, thông tin tài liệu đính kèm và thông tin chứng từ trong hồ sơ. Cấu trúc này được định nghĩa bởi hệ thống KBNN-Gateway, được chương trình phần mềm ứng dụng của Đơn vị kết nối sinh ra từ dữ liệu JSON của hồ sơ.

#### **1.1. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 16a1, 16a2 (C2-02a/NS, C2-02b/NS)**

<? xml version=\"1.0\" encoding=\"UTF-8\"?>

<root>

    <GNHS\_HOSO>

        <MA\_HO\_SO> </MA\_HO\_SO>

        <DM\_KBNN\_ID> </DM\_KBNN\_ID>

        <DM\_HS\_KSC\_ID> </DM\_HS\_KSC\_ID>

        <DM\_LOAIDOITUONG\_ID></DM\_LOAIDOITUONG\_ID>

        <GN\_LOAIHS\_ID> </GN\_LOAIHS\_ID>

        <MTK\_DVGD\_ID> </MTK\_DVGD\_ID>

        <HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN></HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN>

        <LOAI></LOAI>

        <MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID> </MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID>

        <DVGD\_MA> </DVGD\_MA>

        <DVGD\_SOTHANHLAP></DVGD\_SOTHANHLAP>

        <DVGD\_NGAYTHANHLAP></DVGD\_NGAYTHANHLAP>

        <SU\_DUNG\_CKS></SU\_DUNG\_CKS>

        <GN\_HOSO\_TAILIEU>

<GN\_TAILIEU\_ID></GN\_TAILIEU\_ID>

<NGAY\_CHUNG\_TU></NGAY\_CHUNG\_TU>

<SO\_CHUNG\_TU></SO\_CHUNG\_TU>

<THUCCHI\_TAMUNG></THUCCHI\_TAMUNG>

<CHUYENKHOAN\_TIENMAT></CHUYENKHOAN\_TIENMAT>

<UT\_DKTT></UT\_DKTT>

<DM\_DVQHNS\_ID></DM\_DVQHNS\_ID>

<MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID></MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID>

<DVQHNS\_MA></DVQHNS\_MA>

<DVQHNS\_TEN></DVQHNS\_TEN>

<DVQHNS\_SOTK\_ID></DVQHNS\_SOTK\_ID>

<DVQHNS\_SOTK\_SO></DVQHNS\_SOTK\_SO>

<DVQHNS\_KBNN\_ID></DVQHNS\_KBNN\_ID>

<DVQHNS\_CAPNS\_ID></DVQHNS\_CAPNS\_ID>

<DVQHNS\_NAMNS></DVQHNS\_NAMNS>

<DVQHNS\_CTMT\_ID></ DVQHNS\_CTMT\_ID>

<DVQHNS\_CKC\_HDK></ DVQHNS\_CKC\_HDK>

<DVQHNS\_CKC\_HDTH></ DVQHNS\_CKC\_HDTH>

<DM\_DV\_NOPTHUE\_ID></ DM\_DV\_NOPTHUE\_ID>

<DV\_NOPTHUE\_TEN></ DV\_NOPTHUE\_TEN>

<DV\_NOPTHUE\_MASOTHUE></ DV\_NOPTHUE\_MASOTHUE>

<DV\_NOPTHUE\_NDKT\_ID></ DV\_NOPTHUE\_NDKT\_ID>

<DV\_NOPTHUE\_CHUONG\_ID></DV\_NOPTHUE\_CHUONG\_ID>

<DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_ID></DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_ID>

<DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_MA></ DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_MA>

<DV\_NOPTHUE\_KB\_HACHTOAN\_ID></DV\_NOPTHUE\_KB\_HACHTOAN\_ID>

<DV\_NOPTHUE\_SOTIENNOP></DV\_NOPTHUE\_SOTIENNOP>

<DM\_DV\_NHANTIEN\_ID></DM\_DV\_NHANTIEN\_ID>

<MTK\_DV\_NHANTIEN\_ID></ MTK\_DV\_NHANTIEN\_ID>

<DV\_NHANTIEN\_MA>< /DV\_NHANTIEN\_MA>

<DV\_NHANTIEN\_DIACHI></DV\_NHANTIEN\_DIACHI>

<DV\_NHANTIEN\_SOTK\_SO></DV\_NHANTIEN\_SOTK\_SO>

<DV\_NHANTIEN\_KBNN\_ID></ DV\_NHANTIEN\_KBNN\_ID>

<DV\_NHANTIEN\_NGANHANG\_ID></ DV\_NHANTIEN\_NGANHANG\_ID>

<DV\_NHANTIEN\_CTMT\_ID></ DV\_NHANTIEN\_CTMT\_ID>

<DV\_NHANTIEN\_SOTIENNHAN></DV\_NHANTIEN\_SOTIENNHAN>

<MTK\_NGUOINHAN\_ID></ MTK\_NGUOINHAN\_ID>

<NGUOINHAN\_SO\_CMND></ NGUOINHAN\_SO\_CMND>

<NGUOINHAN\_HOTEN></ NGUOINHAN\_HOTEN>

<NGUOINHAN\_NGAYCAP\_CMND></ NGUOINHAN\_NGAYCAP\_CMND>

<NGUOINHAN\_NOICAP\_CMND></NGUOINHAN\_NOICAP\_CMND>

<TONG\_SO\_TIEN></TONG\_SO\_TIEN>

<NGAY\_TAO></NGAY\_TAO>

<GN\_HOSO\_C202\_GT>

<NOI\_DUNG></NOI\_DUNG>

<DM\_NDKT\_ID></DM\_NDKT\_ID>

<DM\_CHUONG\_ID></DM\_CHUONG\_ID>

<DM\_NGANH\_KT\_ID></DM\_NGANH\_KT\_ID>

<DM\_NGUONCHI\_ID></DM\_NGUONCHI\_ID>

<SO\_TIEN></SO\_TIEN>

<DV\_NOPTHUE></DV\_NOPTHUE>

<DV\_NHANTIEN></DV\_NHANTIEN>

<MA\_HANG></MA\_HANG>

</GN\_HOSO\_C202\_GT>

</GN\_HOSO\_TAILIEU>

    </GNHS\_HOSO>

</root>

#### **1.2. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 16c1, 16c3 (C4-02a/KB, C4-02c/KB)**

<? xml version=\"1.0\" encoding=\"UTF-8\"?>

<root>

    <GNHS\_HOSO>

        <MA\_HO\_SO> </MA\_HO\_SO>

        <DM\_KBNN\_ID> </DM\_KBNN\_ID>

        <DM\_HS\_KSC\_ID> </DM\_HS\_KSC\_ID>

        <DM\_LOAIDOITUONG\_ID></DM\_LOAIDOITUONG\_ID>

        <GN\_LOAIHS\_ID> </GN\_LOAIHS\_ID>

        <MTK\_DVGD\_ID> </MTK\_DVGD\_ID>

        <HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN></HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN>

        <LOAI></LOAI>

        <MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID> </MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID>

        <DVGD\_MA> </DVGD\_MA>

        <DVGD\_SOTHANHLAP></DVGD\_SOTHANHLAP>

        <DVGD\_NGAYTHANHLAP> </DVGD\_NGAYTHANHLAP>

        <SU\_DUNG\_CKS>1</SU\_DUNG\_CKS>

        <GN\_HOSO\_TAILIEU>

            <GN\_TAILIEU\_ID></GN\_TAILIEU\_ID>

            <SO\_CHUNG\_TU> </SO\_CHUNG\_TU>

            <NGAY\_CHUNG\_TU> </NGAY\_CHUNG\_TU>

            <DM\_DV\_TRATIEN\_ID> </DM\_DV\_TRATIEN\_ID>

            <MTK\_DV\_TRATIEN\_ID> </MTK\_DV\_TRATIEN\_ID>

            <DV\_TRATIEN\_DIACHI> </DV\_TRATIEN\_DIACHI>

            <DV\_TRATIEN\_KBNN\_ID> </DV\_TRATIEN\_KBNN\_ID>

            <DV\_TRATIEN\_TKKT\_ID> </DV\_TRATIEN\_TKKT\_ID>

            <DV\_TRATIEN\_CTMT\_ID> </DV\_TRATIEN\_CTMT\_ID>

            <DM\_DV\_NOPTHUE\_ID> </DM\_DV\_NOPTHUE\_ID>

            <MTK\_DV\_NOPTHUE\_ID> </MTK\_DV\_NOPTHUE\_ID>

            <DV\_NOPTHUE\_NDKT\_ID> </DV\_NOPTHUE\_NDKT\_ID>

            <DV\_NOPTHUE\_CHUONG\_ID> </DV\_NOPTHUE\_CHUONG\_ID>

            <DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_ID> </DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_ID>

            <DV\_NOPTHUE\_HACHTOAN> </DV\_NOPTHUE\_HACHTOAN>

            <DV\_NOPTHUE\_SOTIEN> </DV\_NOPTHUE\_SOTIEN>

            <DM\_DV\_NHANTIEN\_ID> </DM\_DV\_NHANTIEN\_ID>

            <MTK\_DV\_NHANTIEN\_ID></MTK\_DV\_NHANTIEN\_ID>

            <DV\_NHANTIEN\_DIACHI> </DV\_NHANTIEN\_DIACHI>

            <DV\_NHANTIEN\_SOTK\_SO> </DV\_NHANTIEN\_SOTK\_SO>

            <DV\_NHANTIEN\_CTMT\_ID></DV\_NHANTIEN\_CTMT\_ID>

            <DV\_NHANTIEN\_SOTIEN> </DV\_NHANTIEN\_SOTIEN>

            <TONG\_SO\_TIEN> </TONG\_SO\_TIEN>

            <NGAY\_TAO> </NGAY\_TAO>

            <DV\_TRATIEN\_KBNN\_NH\_TEN></DV\_TRATIEN\_KBNN\_NH\_TEN>

            <DV\_NHANTIEN\_KBNN\_NH\_TEN> </DV\_NHANTIEN\_KBNN\_NH\_TEN>

            <DV\_TRATIEN\_LOAI></DV\_TRATIEN\_LOAI>

            <DV\_NHANTIEN\_LOAI></DV\_NHANTIEN\_LOAI>

            <DV\_NHANTIEN\_KBNN\_ID></DV\_NHANTIEN\_KBNN\_ID>

            <MTK\_NGUOITAO\_ID></MTK\_NGUOITAO\_ID>

            <GN\_HOSO\_C402\_GT>

                <NOI\_DUNG> </NOI\_DUNG>

                <SO\_TIEN> </SO\_TIEN>

                <NOP\_THUE> </NOP\_THUE>

                <THANH\_TOAN> </THANH\_TOAN>

                <MA\_HANG> </MA\_HANG>

            </GN\_HOSO\_C402\_GT>

        </GN\_HOSO\_TAILIEU>

    </GNHS\_HOSO>

</root>

#### **1.3. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 07 (M01)**

<? xml version=\"1.0\" encoding=\"UTF-8\"?>

<root>

    <GNHS\_HOSO>

        <MA\_HO\_SO> </MA\_HO\_SO>

        <DM\_KBNN\_ID> </DM\_KBNN\_ID>

        <DM\_HS\_KSC\_ID> </DM\_HS\_KSC\_ID>

        <DM\_LOAIDOITUONG\_ID></DM\_LOAIDOITUONG\_ID>

        <GN\_LOAIHS\_ID> </GN\_LOAIHS\_ID>

        <MTK\_DVGD\_ID> </MTK\_DVGD\_ID>

        <HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN></HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN>

        <LOAI></LOAI>

        <MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID> </MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID>

        <DVGD\_MA> </DVGD\_MA>

        <DVGD\_SOTHANHLAP></DVGD\_SOTHANHLAP>

        <DVGD\_NGAYTHANHLAP></DVGD\_NGAYTHANHLAP>

        <SU\_DUNG\_CKS></SU\_DUNG\_CKS>

        <GN\_HOSO\_TAILIEU>

            <GN\_TAILIEU\_ID>99</GN\_TAILIEU\_ID>

        </GN\_HOSO\_TAILIEU>

    </GNHS\_HOSO>

</root>

#### **1.4. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 05a (C2-03/NS)**

<? xml version=\"1.0\" encoding=\"UTF-8\"?>

<root>

    <GNHS\_HOSO>

        <MA\_HO\_SO> </MA\_HO\_SO>

        <DM\_KBNN\_ID> </DM\_KBNN\_ID>

        <DM\_HS\_KSC\_ID> </DM\_HS\_KSC\_ID>

        <DM\_LOAIDOITUONG\_ID></DM\_LOAIDOITUONG\_ID>

        <GN\_LOAIHS\_ID> </GN\_LOAIHS\_ID>

        <MTK\_DVGD\_ID> </MTK\_DVGD\_ID>

        <HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN></HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN>

        <LOAI></LOAI>

        <MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID> </MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID>

        <DVGD\_MA> </DVGD\_MA>

        <DVGD\_SOTHANHLAP></DVGD\_SOTHANHLAP>

        <DVGD\_NGAYTHANHLAP></DVGD\_NGAYTHANHLAP>

        <SU\_DUNG\_CKS></SU\_DUNG\_CKS>

<GN\_HOSO\_TAILIEU>

<GN\_TAILIEU\_ID>88</GN\_TAILIEU\_ID>

<NGAY\_CHUNG\_TU></NGAY\_CHUNG\_TU>

<SO\_CHUNG\_TU></SO\_CHUNG\_TU>

<TU\_UT></TU\_UT>

<DM\_DVQHNS\_ID></DM\_DVQHNS\_ID>

<MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID></MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID>

<DVQHNS\_MA></DVQHNS\_MA>

<DVQHNS\_TEN></DVQHNS\_TEN>

<DVQHNS\_SOTK\_ID></DVQHNS\_SOTK\_ID>

<DVQHNS\_SOTK\_SO></DVQHNS\_SOTK\_SO>

<DVQHNS\_KBNN\_ID></DVQHNS\_KBNN\_ID>

<DVQHNS\_CAPNS\_ID></DVQHNS\_CAPNS\_ID>

<DVQHNS\_NAMNS></DVQHNS\_NAMNS>

<DVQHNS\_CTMT\_ID></DVQHNS\_CTMT\_ID>

<DVQHNS\_CTMT\_MA></DVQHNS\_CTMT\_MA>

<DVQHNS\_CTMT\_TEN></DVQHNS\_CTMT\_TEN>

<DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT></DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT>

<DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT\_NGAY></DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT\_NGAY>

<DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT\_KBNN\_ID></DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT\_KBNN\_ID>

<DVQHNS\_THANHTOAN\_TU\_UT></DVQHNS\_THANHTOAN\_TU\_UT>

<DVQHNS\_THANHTOAN\_THANH\_TC\_UT></DVQHNS\_THANHTOAN\_THANH\_TC\_UT>

<TONG\_SO\_TIEN></TONG\_SO\_TIEN>

<NGAY\_TAO></NGAY\_TAO>

<MTK\_NGUOITAO\_ID></MTK\_NGUOITAO\_ID>

<GN\_HOSO\_C203\_GT>

<NOI\_DUNG></NOI\_DUNG>

<DM\_NDKT\_ID></DM\_NDKT\_ID>

<DM\_CHUONG\_ID></DM\_CHUONG\_ID>

<DM\_NGANH\_KT\_ID></DM\_NGANH\_KT\_ID>

<DM\_NGUONCHI\_ID></DM\_NGUONCHI\_ID>

<SO\_UNG\_TRUOC></SO\_UNG\_TRUOC>

<SO\_DE\_NGHI></SO\_DE\_NGHI>

<MA\_HANG>1</MA\_HANG>

</GN\_HOSO\_C203\_GT>

</GN\_HOSO\_TAILIEU>

    </GNHS\_HOSO>

</root>

#### **1.5. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 06 (C2-05a/NS)**

<? xml version=\"1.0\" encoding=\"UTF-8\"?>

<root>

    <GNHS\_HOSO>

        <MA\_HO\_SO> </MA\_HO\_SO>

        <DM\_KBNN\_ID> </DM\_KBNN\_ID>

        <DM\_HS\_KSC\_ID> </DM\_HS\_KSC\_ID>

        <DM\_LOAIDOITUONG\_ID></DM\_LOAIDOITUONG\_ID>

        <GN\_LOAIHS\_ID> </GN\_LOAIHS\_ID>

        <MTK\_DVGD\_ID> </MTK\_DVGD\_ID>

        <HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN></HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN>

        <LOAI></LOAI>

        <MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID> </MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID>

        <DVGD\_MA> </DVGD\_MA>

        <DVGD\_SOTHANHLAP></DVGD\_SOTHANHLAP>

        <DVGD\_NGAYTHANHLAP></DVGD\_NGAYTHANHLAP>

        <SU\_DUNG\_CKS></SU\_DUNG\_CKS>

        <GN\_HOSO\_TAILIEU>

<GN\_TAILIEU\_ID>424</GN\_TAILIEU\_ID> (Mẫu chứng từ 06)

<SO\_CHUNG\_TU></SO\_CHUNG\_TU>

<NGAY\_CHUNG\_TU></NGAY\_CHUNG\_TU>

<TM\_CK></TM\_CK>

<DM\_DV\_NOP\_ID></DM\_DV\_NOP\_ID>

<MTK\_DV\_NOP\_ID></MTK\_DV\_NOP\_ID/>

<DV\_NOP\_SOTK\_SO></DV\_NOP\_SOTK\_SO>

<DV\_NOP\_KBNN\_ID></DV\_NOP\_KBNN\_ID>

<DV\_NOP\_NGUOINOP></DV\_NOP\_NGUOINOP>

<DV\_NOP\_TK></ DV\_NOP\_TK>

<DM\_DV\_DUTOAN\_ID></DM\_DV\_DUTOAN\_ID>

<MTK\_DV\_DUTOAN\_ID></ MTK\_DV\_DUTOAN\_ID>

<DV\_DUTOAN\_SOTK\_SO></DV\_DUTOAN\_SOTK\_SO>

<DV\_DUTOAN\_KBNN\_ID></DV\_DUTOAN\_KBNN\_ID>

<DV\_DUTOAN\_CAPNS\_ID></DV\_DUTOAN\_CAPNS\_ID>

<DV\_DUTOAN\_NAMNS></DV\_DUTOAN\_NAMNS>

<DV\_DUTOAN\_CTMT\_ID></DV\_DUTOAN\_CTMT\_ID>

<DV\_DUTOAN\_CKC\_HDK></ DV\_DUTOAN\_CKC\_HDK>

<DV\_DUTOAN\_CKC\_HDTH></ DV\_DUTOAN\_CKC\_HDTH>

<TONG\_SO\_TIEN></TONG\_SO\_TIEN>

<NGAY\_TAO></NGAY\_TAO>

<MTK\_NGUOITAO\_ID></MTK\_NGUOITAO\_ID>

<GN\_HOSO\_C205\_GT>

<NOI\_DUNG></NOI\_DUNG>

<DM\_NDKT\_ID></DM\_NDKT\_ID>

<DM\_CHUONG\_ID></DM\_CHUONG\_ID>

<DM\_NGANH\_KT\_ID></DM\_NGANH\_KT\_ID>

<DM\_NGUONCHI\_ID></DM\_NGUONCHI\_ID>

<SO\_TIEN></SO\_TIEN>

<MA\_HANG></MA\_HANG>

</GN\_HOSO\_C205\_GT>

</GN\_HOSO\_TAILIEU>

    </GNHS\_HOSO>

</root>

#### **1.6. Ý nghĩa các thẻ XML**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Ý nghĩa** | **Ghi chú** |
| **Thông tin chung của hồ sơ** | | | |
| 1 | MA\_HO\_SO | Mã hồ sơ | Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC:  XYY\_ZZZZZZZ\_KBNN99999: Trong đó:  - X là mã định danh loại hồ sơ do KBNN cung cấp theo từng nguồn dữ liệu  - YY là 2 ký tự cuối của năm ngân sách  - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án  - KBNN là số hiệu kho bạc  - 99999: 5 ký tự cuối là số tăng dần theo năm. |
| 2 | DM\_KBNN\_ID | Mã KBNN thực hiện giao dịch |  |
| 3 | DM\_HS\_KSC\_ID | Mã loại hồ sơ | 1: Chi đầu tư  2: Chi thường xuyên |
| 4 | DM\_LOAIDOITUONG\_ID | Mã loại đối tượng | Giá trị là trống |
| 5 | GN\_LOAIHS\_ID | Mã loại hồ sơ | 283: Hồ sơ chi |
| 6 | MTK\_DVGD\_ID | Mã đơn vị giao dịch | Truyền vào mã đơn vị giao dịch |
| 7 | HINH\_THUC\_GIAO\_NHAN | Hình thức giao nhận | 0: Trực tuyến |
| 8 | LOAI | Loại chứng từ | 1: Có chứng từ thanh toán |
| 9 | MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID | Mã quan hệ ngân sách | Truyền vào mã quan hệ ngân sách |
| 10 | DVGD\_MA | Mã đơn vị giao dịch |  |
| 11 | DVGD\_SOTHANHLAP | Số quyết định thành lập | Theo hồ sơ đơn vị giao dịch đăng ký với KBNN |
| 12 | DVGD\_NGAYTHANHLAP | Ngày quyết định thành lập | Theo hồ sơ đơn vị giao dịch đăng ký với KBNN |
| 13 | SU\_DUNG\_CKS | Sử dụng CKS | 1: Có sử dụng |
| 14 | GN\_HOSO\_TAILIEU | Thẻ đánh dấu bắt đầu tài liệu trong hồ sơ |  |
| 15 | GN\_TAILIEU\_ID | Mã của loại tài liệu | 88: Mẫu 05a  99: Mẫu 07  421: Mẫu 16c3  423: Mẫu 16a1  424: Mẫu 06  425: Mẫu 16c1  500: Mẫu 16a2 |
| **Thông tin chi tiết mẫu 16a1, 16a2** | | | |
| 1 | NGAY\_CHUNG\_TU | Ngày chứng từ |  |
| 2 | SO\_CHUNG\_TU | Số chứng từ giấy |  |
| 3 | THUCCHI\_TAMUNG | Thực chi/Tạm ứng | 0: Thực chi  1: Tạm ứng  2: Ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán  3: Ứng trước đủ điều kiện thanh toán |
| 4 | CHUYENKHOAN\_TIENMAT | Chuyển khoản/ Tiền mặt | 0: Chuyển khoản  1: Tiền mặt |
| 5 | UT\_DKTT | Ứng trước đủ điều kiện thanh toán | 0: Ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán  1: Ứng trước đủ điều kiện thanh toán |
| 6 | DM\_DVQHNS\_ID | Mã đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 7 | MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID | Mã đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 8 | DVQHNS\_MA | Mã đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 9 | DVQHNS\_TEN | Tên đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 10 | DVQHNS\_SOTK\_ID | Mã tài khoản mở tại KBNN |  |
| 11 | DVQHNS\_SOTK\_SO | Mã tài khoản mở tại KBNN |  |
| 12 | DVQHNS\_KBNN\_ID | Mã KBNN mở tài khoản |  |
| 13 | DVQHNS\_CAPNS\_ID | Mã cấp ngân sách |  |
| 14 | DVQHNS\_NAMNS | Năm ngân sách |  |
| 15 | DVQHNS\_CTMT\_ID | Mã chương trình mục tiêu |  |
| 16 | DVQHNS\_CKC\_HDK | Số hợp đồng khung |  |
| 17 | DVQHNS\_CKC\_HDTH | Số hợp đồng thực hiện |  |
| 18 | DM\_DV\_NOPTHUE\_ID | Mã đơn vị nộp thuế |  |
| 19 | DV\_NOPTHUE\_TEN | Tên đơn vị nộp thuế |  |
| 20 | DV\_NOPTHUE\_MASOTHUE | Mã số thuế |  |
| 21 | DV\_NOPTHUE\_NDKT\_ID | Mã nội dung kinh tế phần thuế |  |
| 22 | DV\_NOPTHUE\_CHUONG\_ID | Mã chương nộp thuế |  |
| 23 | DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_ID | Mã cơ quan thu |  |
| 24 | DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_MA | Mã cơ quan thu |  |
| 25 | DV\_NOPTHUE\_KB\_HACHTOAN\_ID | Mã KBNN hạch toán thu |  |
| 26 | DV\_NOPTHUE\_SOTIENNOP | Số tiền nộp thuế |  |
| 27 | DM\_DV\_NHANTIEN\_ID | Mã đơn vị nhận tiền |  |
| 28 | MTK\_DV\_NHANTIEN\_ID |  | Để trống |
| 29 | DV\_NHANTIEN\_MA | Mã đơn vị nhận tiền |  |
| 30 | DV\_NHANTIEN\_DIACHI | Địa chỉ đơn vị |  |
| 31 | DV\_NHANTIEN\_SOTK\_SO | Tài khoản đơn vị nhận tiền |  |
| 32 | DV\_NHANTIEN\_KBNN\_ID | Mã KBNN nhận tiền |  |
| 33 | DV\_NHANTIEN\_NGANHANG\_ID | Mã ngân hàng nhận tiền |  |
| 34 | DV\_NHANTIEN\_CTMT\_ID |  | Để trống |
| 35 | DV\_NHANTIEN\_SOTIENNHAN | Số tiền thanh toán |  |
| 36 | MTK\_NGUOINHAN\_ID |  | Để trống |
| 37 | NGUOINHAN\_SO\_CMND | Số CMND người nhận |  |
| 38 | NGUOINHAN\_HOTEN | Họ tên người nhận |  |
| 39 | NGUOINHAN\_NGAYCAP\_CMND | Ngày cấp CMND người nhận |  |
| 40 | NGUOINHAN\_NOICAP\_CMND | Nơi cấp CMND người nhận |  |
| 41 | TONG\_SO\_TIEN | Tổng số tiền |  |
| 42 | NGAY\_TAO | Ngày tạo chứng từ |  |
| 43 | GN\_HOSO\_C202\_GT | Thẻ chi tiết chứng từ C202 |  |
| 44 | NOI\_DUNG | Nội dung |  |
| 45 | DM\_NDKT\_ID | Mã nội dung kinh tế |  |
| 46 | DM\_CHUONG\_ID | Mã chương |  |
| 47 | DM\_NGANH\_KT\_ID | Mã ngành kinh tế |  |
| 48 | DM\_NGUONCHI\_ID | Mã nguồn NSNN |  |
| 49 | SO\_TIEN | Số tiền |  |
| 50 | DV\_NOPTHUE | Số tiền nộp thuế |  |
| 51 | DV\_NHANTIEN | Số tiền thanh toán |  |
| 52 | MA\_HANG | Số thứ tự dòng |  |
| **Thông tin chi tiết mẫu 16c1, 16c3** | | | |
| 1 | SO\_CHUNG\_TU | Ngày chứng từ |  |
| 2 | NGAY\_CHUNG\_TU | Số chứng từ giấy |  |
| 3 | DM\_DV\_TRATIEN\_ID | Mã đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 4 | MTK\_DV\_TRATIEN\_ID | Mã đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 5 | DV\_TRATIEN\_DIACHI | Địa chỉ đơn vị |  |
| 6 | DV\_TRATIEN\_KBNN\_ID | Mã KBNN mở tài khoản |  |
| 7 | DV\_TRATIEN\_TKKT\_ID | Mã Tài khoản |  |
| 8 | DV\_TRATIEN\_CTMT\_ID | Mã chương trình mục tiêu |  |
| 9 | DM\_DV\_NOPTHUE\_ID | Mã đơn vị nộp thuế |  |
| 10 | MTK\_DV\_NOPTHUE\_ID |  | Để trống |
| 11 | DV\_NOPTHUE\_NDKT\_ID | Mã nội dung kinh tế phần thuế |  |
| 12 | DV\_NOPTHUE\_CHUONG\_ID | Mã chương nộp thuế |  |
| 13 | DV\_NOPTHUE\_CQTHU\_ID | Mã cơ quan thu |  |
| 14 | DV\_NOPTHUE\_HACHTOAN | Mã KBNN hạch toán thu |  |
| 15 | DV\_NOPTHUE\_SOTIEN | Số tiền nộp thuế |  |
| 16 | DM\_DV\_NHANTIEN\_ID | Mã đơn vị nhận tiền |  |
| 17 | MTK\_DV\_NHANTIEN\_ID |  | Để trống |
| 18 | DV\_NHANTIEN\_DIACHI | Địa chỉ đơn vị |  |
| 19 | DV\_NHANTIEN\_SOTK\_SO | Tài khoản đơn vị nhận tiền |  |
| 20 | DV\_NHANTIEN\_CTMT\_ID |  | Để trống |
| 21 | DV\_NHANTIEN\_SOTIEN | Số tiền thanh toán |  |
| 22 | TONG\_SO\_TIEN | Tổng số tiền |  |
| 23 | NGAY\_TAO | Ngày tạo |  |
| 24 | DV\_TRATIEN\_KBNN\_NH\_TEN | Nơi mở tài khoản của đơn vị trả tiền |  |
| 25 | DV\_NHANTIEN\_KBNN\_NH\_TEN | Nơi mở tài khoản đơn vị nhận tiền |  |
| 26 | DV\_TRATIEN\_LOAI | Loại tài khoản đơn vị trả tiền | 0: KBNN  1: Ngân hàng |
| 27 | DV\_NHANTIEN\_LOAI | Loại tài khoản đơn vị nhận tiền | 0: KBNN  1: Ngân hàng |
| 28 | DV\_NHANTIEN\_KBNN\_ID | Mã KBNN nhận tiền |  |
| 29 | MTK\_NGUOITAO\_ID |  | Để trống |
| 30 | GN\_HOSO\_C402\_GT | Thẻ chi tiết chứng từ C402 |  |
| 31 | NOI\_DUNG | Nội dung |  |
| 32 | SO\_TIEN | Số tiền |  |
| 33 | NOP\_THUE | Số tiền nộp thuế |  |
| 34 | THANH\_TOAN | Số tiền thanh toán |  |
| 35 | MA\_HANG | Số thứ tự dòng |  |
| **Thông tin chi tiết mẫu 05a** | | | |
| 1 | NGAY\_CHUNG\_TU | Ngày chứng từ |  |
| 2 | SO\_CHUNG\_TU | Số chứng từ giấy |  |
| 3 | TU\_UT | Tạm ứng/ứng trước | 0: Tạm ứng sang thực chi  1: Ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán sang ứng trước đủ điều kiện thanh toán |
| 4 | DM\_DVQHNS\_ID | Mã danh mục đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 5 | MTK\_DVGD\_DVQHNS\_ID | Mã đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 6 | DVQHNS\_MA | Mã đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 7 | DVQHNS\_TEN | Tên đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 8 | DVQHNS\_SOTK\_ID | Mã tài khoản mở tại KBNN |  |
| 9 | DVQHNS\_SOTK\_SO | Mã tài khoản mở tại KBNN |  |
| 10 | DVQHNS\_KBNN\_ID | Mã KBNN mở tài khoản |  |
| 11 | DVQHNS\_CAPNS\_ID | Mã cấp ngân sách |  |
| 12 | DVQHNS\_NAMNS | Năm ngân sách |  |
| 13 | DVQHNS\_CTMT\_ID | Mã chương trình mục tiêu |  |
| 14 | DVQHNS\_CTMT\_MA | Mã chương trình mục tiêu |  |
| 15 | DVQHNS\_CTMT\_TEN | Tên chương trình mục tiêu |  |
| 16 | DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT | Loại căn cứ | 0: Tạm ứng  1: Ứng trước |
| 17 | DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT\_NGAY | Ngày căn cứ |  |
| 18 | DVQHNS\_CANCU\_TU\_UT\_KBNN\_ID | Mã KBNN căn cứ |  |
| 19 | DVQHNS\_THANHTOAN\_TU\_UT | Loại tạm ứng/ứng trước | 0: Tạm ứng  1: Ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán |
| 20 | DVQHNS\_THANHTOAN\_THANH\_TC\_UT | Loại thực chi/ứng trước | 0: Thực chi  1: Ứng trước đủ điều kiện thanh toán |
| 21 | TONG\_SO\_TIEN | Tổng số tiền |  |
| 22 | NGAY\_TAO | Ngày tạo |  |
| 23 | MTK\_NGUOITAO\_ID |  | Để trống |
| 24 | GN\_HOSO\_C203\_GT | Thẻ chi tiết chứng từ C203 |  |
| 25 | NOI\_DUNG | Nội dung |  |
| 26 | DM\_NDKT\_ID | Mã nội dung kinh tế |  |
| 27 | DM\_CHUONG\_ID | Mã chương |  |
| 28 | DM\_NGANH\_KT\_ID | Mã ngành kinh tế |  |
| 29 | DM\_NGUONCHI\_ID | Mã nguồn NSNN |  |
| 30 | SO\_UNG\_TRUOC | Số tiền tạm ứng/ứng trước |  |
| 31 | SO\_DE\_NGHI | Số đề nghị |  |
| 32 | MA\_HANG | Số thứ tự dòng |  |
| **Thông tin chi tiết mẫu chứng từ 06** | | | |
| 1 | SO\_CHUNG\_TU | Ngày chứng từ |  |
| 2 | NGAY\_CHUNG\_TU | Số chứng từ giấy |  |
| 3 | TM\_CK | Chuyển khoản/tiền mặt | 0: Chuyển khoản  1: Tiền mặt |
| 4 | DM\_DV\_NOP\_ID | Mã danh mục đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 5 | MTK\_DV\_NOP\_ID | ID mã đơn vị quan hệ ngân sách |  |
| 6 | DV\_NOP\_SOTK\_SO | Số tài khoản đơn vị nộp |  |
| 7 | DV\_NOP\_KBNN\_ID | Mã tài khoản mở tại KBNN |  |
| 8 | DV\_NOP\_NGUOINOP | Tên người nộp |  |
| 9 | DV\_NOP\_TK | Tài khoản | 0: Tài khoản 3521  1: Tài khoản 3522  2: Tài khoản 3523  3: Tài khoản 3529 |
| 10 | DM\_DV\_DUTOAN\_ID | Mã danh mục đơn vị dự toán |  |
| 11 | MTK\_DV\_DUTOAN\_ID | Mã mã đơn vị dự toán mở tài khoản |  |
| 12 | DV\_DUTOAN\_SOTK\_SO | Số tài khoản đơn vị dự toán |  |
| 13 | DV\_DUTOAN\_KBNN\_ID | Mã tài khoản mở tại KBNN |  |
| 14 | DV\_DUTOAN\_CAPNS\_ID | Mã cấp ngân sách |  |
| 15 | DV\_DUTOAN\_NAMNS | Năm ngân sách |  |
| 16 | DV\_DUTOAN\_CTMT\_ID | Mã chương trình mục tiêu |  |
| 17 | DV\_DUTOAN\_CKC\_HDK | Số hợp đồng khung |  |
| 18 | DV\_DUTOAN\_CKC\_HDTH | Số cam kết chi |  |
| 19 | TONG\_SO\_TIEN | Tổng số tiền |  |
| 20 | NGAY\_TAO | Ngày tạo chứng từ |  |
| 21 | MTK\_NGUOITAO\_ID |  | Để trắng |
| 22 | GN\_HOSO\_C205\_GT | Thẻ chi tiết chứng từ C205 |  |
| 23 | NOI\_DUNG | Nội dung |  |
| 24 | DM\_NDKT\_ID | Mã nội dung kinh tế |  |
| 25 | DM\_CHUONG\_ID | Mã chương |  |
| 26 | DM\_NGANH\_KT\_ID | Mã ngành kinh tế |  |
| 27 | DM\_NGUONCHI\_ID | Mã nguồn NSNN |  |
| 28 | SO\_TIEN | Số tiền |  |
| 29 | MA\_HANG | Số thứ tự dòng |  |

### **2. Cấu trúc dữ liệu chữ ký số của hồ sơ**

Cấu trúc dữ liệu:

<? xml version=\"1.0\" encoding=\"UTF-8\"?>

<root>

    <Data></Data>

    <SignedContent></SignedContent>

    <EnvelopedData></EnvelopedData>

    <SignatureTimestamp></SignatureTimestamp>

    <Cert></Cert>

</root>

Trong đó:

- Thẻ Data là kết quả sau khi băm (Hash) dữ liệu theo thuật toán MD5 của dữ liệu theo mục VIII.1.

- Thẻ SignedContent là chữ ký số được tạo ra từ chứng thư số của đơn vị và dữ liệu xác thực (xem thêm mô tả ở mục VII. Quy tắc ký số trên dữ liệu xác thực và tài liệu đính kèm).

- Thẻ EnvelopedData là là chữ ký số được tạo ra từ chứng thư số của đơn vị và dữ liệu xác thực (xem thêm mô tả ở mục VII. Quy tắc ký số trên dữ liệu xác thực và tài liệu đính kèm).

- Thẻ SignatureTimestamp là thời gian ký số, dữ liệu dạng Long, tính từ mốc 01/01/1970 00:00.

- Thẻ Cert là nội dung phần public của chứng thư số theo chuẩn X509, mã hóa Base64.